

Mẫu số B 01-DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.444.331.152	95.652.053.536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.113.465.587	41.101.977.510
1. Tiền	111	5	21.984.259.417	21.031.126.826
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	15.129.206.170	20.070.850.684
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		206.098.630	201.933.151
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	206.098.630	201.933.151
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.606.144.079	51.410.666.995
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	34.821.012.734	37.952.234.204
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	445.609.531	1.019.310.491
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	20.560.321.088	13.638.524.508
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	10	(1.220.799.274)	(1.199.402.208)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		3.829.768.453	1.840.647.677
1. Hàng tồn kho	141	11	3.829.768.453	1.840.647.677
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Sản vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.688.854.403	1.096.828.203
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15	2.615.103.110	942.205.209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	73.751.293	154.622.994
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.189.518.942	37.428.097.291
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300.000.000	300.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	215	9	300.000.000	300.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			

Mẫu số B 01-DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

II. Tài sản cố định	220		31.373.925.754	35.400.338.918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	31.250.878.879	35.237.448.293
- Nguyên giá	222		129.518.809.823	129.518.809.823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98.267.930.944)	(94.281.361.530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	123.046.875	162.890.625
- Nguyên giá	228		328.500.000	328.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(205.453.125)	(165.609.375)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		413.200.000	413.200.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	413.200.000	413.200.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.102.393.188	1.314.558.373
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	1.102.393.188	1.314.558.373
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		131.633.850.094	133.080.150.827

Mẫu số B 01-DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		27.850.344.194	34.130.870.565
I. Nợ ngắn hạn	310		27.850.344.194	34.130.870.565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	12.867.232.820	18.269.437.169
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	349.907	13.179.464
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	2.560.130.133	1.416.099.726
5. Phải trả người lao động	315		3.061.600.593	12.183.923.969
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	6.544.699.074	
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	1.767.919.378	2.221.515.448
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.048.412.289	26.714.789
13. Quỹ bình ổn giá	324			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337			
6. Phải trả dài hạn khác	338			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
9. Trái phiếu chuyển đổi	340			
10. Cổ phiếu ưu đãi	341			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.783.505.900	98.949.280.262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	50.324.750.000	50.324.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.324.750.000	50.324.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Trạng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	1.382.700.000	1.382.700.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			

Mẫu số B 01-DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	42.862.020.234	32.354.101.158
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	6.984.874.372	12.691.123.440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		402.806.364	190.580.087
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.582.068.008	12.500.543.353
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	2.229.161.294	2.196.605.664
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		131.633.850.094	133.080.150.827

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hoàng Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Phước



Dương Trần Gia Thoại

Mẫu số B 02-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 30 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Đơn vị tính: VND)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	82.106.389,061	76.030.583,399	160.819.040,620	143.450.947,610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	82.106.389,061	76.030.583,399	160.819.040,620	143.450.947,610
4. Giá vốn hàng bán	11	25	71.319,293,951	67.828,662,193	140.893,930,457	127.355,032,372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.787,095,110	8.201,921,206	19.925,110,163	16.095,915,238
6. Lợi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	245,449,489	313,092,188	367,378,787	368,204,024
8. Chi phí tài chính	23	27	15,956,808	17,698,279	20,399,558	36,678,228
- Trong đó: Chi phí đi vay	24			13,808,219		13,808,219
9. Chi phí bán hàng	25	30	3,460,920,815	1,305,052,000	5,819,765,852	2,558,104,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	2,572,163,360	2,896,544,771	5,367,888,709	5,864,086,972
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		4,983,503,676	4,295,718,344	9,084,434,831	8,005,250,062
12. Thu nhập khác	31	28	56,996,253	62,138,433	259,590,180	195,457,115
13. Chi phí khác	32	29	72,859,545	95,962,743	72,859,547	95,972,264
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15,863,292)	(33,824,310)	186,730,633	99,484,851
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,967,640,384	4,261,894,034	9,271,165,464	8,104,734,913
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1,547,760,810	967,657,200	2,636,939,826	1,788,760,470
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,419,879,574	3,294,236,834	6,634,225,638	6,315,974,443
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3,408,228,490	3,222,961,470	6,582,068,008	6,158,093,555
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11,651,084	71,275,364	52,157,630	157,880,888
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hoàng Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Phước



Dạng Trần桂 Thuối

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.271.165.464	8.104.734.913
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.026.413.164	4.698.593.936
- Các khoản dự phòng	03		21.397.066	180.133.168
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(36.909.272)	(167.153.948)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(294.955.185)	(207.969.213)
- Chi phí đi vay	06		-	13.808.219
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.987.111.237	12.622.147.075
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.169.121.133)	(17.621.521.557)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.989.120.776)	1.043.052.228
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.881.522.652)	(3.570.879.627)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.460.732.716)	44.460.127
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	(13.808.219)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.058.391.079)	(1.610.522.585)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(778.302.500)	(978.790.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.350.079.619)	(10.085.862.558)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(85.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	25.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		309.810.933	211.847.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		309.810.933	151.347.296
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4.040.268.686)	(9.934.515.262)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41.101.977.510	35.025.898.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		51.756.763	167.153.948
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		37.113.465.587	25.258.536.877

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Hoàng Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Phước

Đặng Trần Gia Thoại

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu B09-DN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VSM. Ngày giao dịch đầu tiên là 17/07/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc và 1 công ty con là Công ty Cổ phần Container Qui Nhơn, cụ thể:

Tên Chi nhánh/ Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 Hai Bà Trưng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	
Công ty Cổ phần Container Qui Nhơn – Công ty con	Số 83 Hai Bà Trưng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	83,8%

Các số liệu của công ty con đã được hợp nhất, không có công ty con nào bị loại ra trong quá trình hợp nhất.

1.6. Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính:

Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Trừ các trường hợp Thông tư số 43/2026/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của Báo cáo tài chính hợp nhất:

Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4.2)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4.4)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 202/2014/TT-BC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên

bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các loại tỷ giá tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ (ngoại trừ một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục "Tiền và tương đương tiền" khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

4.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

4.5 *Nợ phải thu*

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 *Tài sản cố định hữu hình*

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2 - 5

4.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.12 Chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với dịch vụ vận tải. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, hoạt động này được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 và Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc Hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng báo cáo tình hình tài chính

5. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	653.231.573	250.416.511
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.331.027.844	20.780.710.315
<i>+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)</i>	<i>9.771.877.105</i>	<i>12.786.629.109</i>
<i>Tiền gửi Ngân hàng VND - VCB</i>	<i>5.720.838.577</i>	<i>8.267.109.453</i>
<i>Tiền gửi Ngân hàng VND - Eximbank</i>	<i>50.909.619</i>	<i>76.798.860</i>
<i>Tiền gửi Ngân hàng VND - Techcombank</i>	<i>166.718.109</i>	<i>501.767.337</i>
<i>Tiền gửi Ngân hàng VND - BIDV</i>	<i>3.833.410.800</i>	<i>3.940.953.459</i>
<i>+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ngoại tệ (USD)</i>	<i>11.559.150.739</i>	<i>7.994.081.206</i>
<i>Tiền gửi Ngân hàng USD - VCB</i>	<i>7.329.265.448</i>	<i>2.307.694.546</i>
<i>Tiền gửi Ngân hàng USD - BIDV</i>	<i>4.229.885.291</i>	<i>5.686.386.660</i>
Các khoản tương đương tiền	15.129.206.170	20.070.850.684
<i>+ Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 3 tháng tại Ngân hàng Eximbank</i>	<i>15.129.206.170</i>	<i>20.070.850.684</i>
Cộng	37.113.465.587	41.101.977.510

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn						
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng (*)	206.098.630	206.095.630	-	201.933.151	201.933.151	-
Cộng	206.098.630	206.095.630	-	201.933.151	201.933.151	-

(*) Chi tiết số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Kỳ hạn (Tháng)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12	206.098.630	201.933.151

7. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	34.821.012.734		37.952.234.204	
- Công ty Cổ Phần Frit Huế	1.045.827.980		1.898.808.880	
- Công ty TNHH Bía Carlsberg Việt Nam	6.074.600.189		3.962.079.520	
- Công Ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	2.113.568.150		-	
- Công Ty Cổ Phần Cargo Care Logistics	3.899.070.000		2.030.616.000	
- Công ty TNHH Maersk Logistics & Services Việt Nam	3.233.378.600		5.318.395.000	
- Công ty TNHH Baosteel Can Making (Huế Việt Nam)	3.173.301.456		321.273.246	
- Các đối tượng khác	15.281.266.359	1.220.799.274	24.421.061.558	1.199.402.208
b. Dài hạn				
Cộng	34.821.012.734	1.220.799.274	37.952.234.204	1.199.402.208

c. Số dư các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	17.520.000	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Có chung thành viên quản lý chủ chốt	107.892.000	212.295.000
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	41.097.660	-
CN Công ty TNHH MTV Viconship HCM tại Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	73.653.680	82.524.799
Công ty CP VSC Green Logistics	Cùng Công ty mẹ	30.870.000	23.130.000
Cộng		271.033.340	317.949.799

8. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	445.609.531	1.019.310.491
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Xuân Trung Việt	-	500.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	267.029.481	347.699.557
Các đối tượng khác	178.580.050	171.610.934
b. Dài hạn		
Cộng	445.609.531	1.019.310.491

9. Phải thu khác	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	20.560.321.088	-	13.638.524.508	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.326.000.000	-	10.317.328.000	-
Tạm ứng	841.643.099	-	528.092.153	-
Phải thu khác	9.392.677.989	-	2.793.104.355	-
- Công ty CP Frit Huế	579.831.435	-	892.007.885	-
- Công ty CP Container Việt Nam (Bên liên quan)	3.938.820.897	-	723.799.213	-
- Công ty TNHH Baosteel Can Making	3.565.753.256	-	344.987.166	-
- Các đối tượng khác	1.308.272.401	-	832.310.091	-
b. Dài hạn	300.000.000	-	300.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	300.000.000	-	300.000.000	-
Cộng	20.860.321.088		13.938.524.508	

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.304.776.725	83.977.451	1.304.776.725	105.374.517
- DNTN Khánh Huy	35.705.100	-	35.705.100	-
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000	-	6.200.000	-
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000	-	36.500.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất TM Trương Võ	30.986.600	-	30.986.600	-
- Công ty CP DV TM vận tải biển Phương Bắc	16.247.000	-	16.247.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Tấn Thuận	900.665.840	-	900.665.840	-
- Công ty CP Thiên Phúc	101.615.953	30.484.785	101.615.953	30.484.785
- Công Ty Cổ Phần Chế biến Gỗ Thừa Thiên Huế	106.985.331	53.492.666	106.985.331	74.889.732
- Các đối tượng khác	69.870.901	-	69.870.901	-
Cộng	1.304.776.725	83.977.451	1.304.776.725	105.374.517

11. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.829.768.453	-	1.840.647.677	-
Cộng	3.829.768.453	-	1.840.647.677	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

12. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phần mềm quản lý vận tải	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000
Cộng	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.820.769.112	33.000.000	117.366.609.620	298.431.091	129.518.809.823
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.820.769.112	33.000.000	117.366.609.620	298.431.091	129.518.809.823
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.717.997.045	33.000.000	85.326.337.965	204.026.520	94.281.361.530
- Khấu hao	234.774.822	-	3.731.731.081	20.063.511	3.986.569.414
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	8.952.771.867	33.000.000	89.058.069.046	224.090.031	98.267.930.944
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.102.772.067	-	32.040.271.655	94.404.571	35.237.448.293
Tại ngày cuối năm	2.867.997.245	-	28.308.540.574	74.341.060	31.250.878.879

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30/06/2026.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 50.048.001.643 VND

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	328.500.000	328.500.000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	328.500.000	328.500.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	165.609.375	165.609.375
- Khấu hao trong năm	39.843.750	39.843.750
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	205.453.125	185.531.250
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	162.890.625	162.890.625
Tại ngày cuối năm	123.046.875	142.968.750

- Không có TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30/06/2026.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 66.000.000 VND

15. Chi phí chờ phân bổ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.615.103.110	942.205.209
- Chi phí sử dụng hạ tầng	168.210.000	-
- Chi phí thuê đất ngắn hạn	1.320.000.000	120.000.000
- Chi phí bảo hiểm	313.854.268	4.327.273
- Chi phí cải tạo bãi ICD Hòa Cầm	-	84.771.101
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	615.260.140	733.106.835
- Chi phí khác	197.778.702	-
b. Dài hạn	1.102.393.188	1.314.558.373
- Chi phí thuê đất ICD Hòa Cầm	1.004.062.500	1.245.037.500
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	83.304.857	69.520.873
- Các khoản khác	15.025.831	-
Cộng	3.717.496.298	2.256.763.582

15. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	12.867.232.820	12.867.232.820	18.269.437.169	18.269.437.169
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	2.875.069.268	2.875.069.268	2.203.887.307	2.203.887.307
- Công ty TNHH Hàng Hải Liên Kết	1.608.844.110	1.608.844.110	1.843.474.110	1.843.474.110
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.776.359.030	1.776.359.030	1.481.578.695	1.481.578.695
- Các đối tượng khác	6.606.960.412	6.606.960.412	12.740.497.057	12.740.497.057

b. Dài hạn

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Có chung thành viên quản lý chủ chốt	31.894.946	30.733.365
Công ty TNHH MTV VTB Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ	5.484.000	-
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	245.440.800	38.178.000
CN Công ty TNHH MTV Viconship HCM tại Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	540.000	9.558.000
Cộng		283.359.746	78.469.365

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	349.907	13.179.464
Các đối tượng khác	349.907	13.179.464
b. Dài hạn	-	-

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng (*)		452.903.275	3.528.917.834	3.024.016.113		957.804.996
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		963.196.451	2.636.939.826	2.058.391.079		1.541.745.198
Thuế Thu nhập cá nhân	93.180.411		1.270.864.715	1.251.435.597	73.751.293	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	61.442.583		211.001.889	149.559.306		-
Các loại thuế khác			124.342.063	63.762.124		60.579.939
Cộng	154.622.994	1.416.099.726	7.772.066.327	6.547.164.219	73.751.293	2.560.130.133

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	6.544.699.074	-
- Chi phí thưởng nhân viên	4.630.000.000	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	600.000.000	-
- Chi phí tổ chức sự kiện khách hàng	600.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	714.699.074	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	6.544.699.074	-

20. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.767.919.378	2.221.515.448
Kinh phí công đoàn	302.978.548	437.280.048
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	433.500.000	393.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.031.440.830	1.391.235.400
b. Dài hạn	-	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
Phải trả dài hạn khác (*)	-	-
Cộng	1.767.919.378	2.221.515.448

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-	-	-

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Đơn vị tính: VND						
Số dư tại 01/01/2025	33.549.960.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.008.357.332	18.635.270.087	87.930.388.577
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	12.500.543.353	12.500.543.353
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	1.191.900.000	1.191.900.000
Chia cổ tức	16.774.790.000	-	-	196.348.332	16.774.790.000	33.745.928.332
Chuyển lợi nhuận thành vốn góp	-	-	-	8.100.000	-	8.100.000
Trích quỹ khen thưởng HDQT, BKS và Ban điều hành	-	-	-	-	478.000.000	478.000.000
Số dư tại 31/12/2025	50.324.750.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.196.605.664	12.691.123.440	98.949.280.262
Số dư tại 01/01/2026	50.324.750.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.196.605.664	12.691.123.440	98.949.280.262
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	52.157.630	6.582.068.008	6.634.225.638
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.507.919.076	-	(10.507.919.076)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(19.602.000)	(1.280.398.000)	(1.300.000.000)
Trích quỹ khen thưởng HDQT và BKS	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư tại 30/06/2026	50.324.750.000	1.382.700.000	42.862.020.234	2.229.161.294	6.984.874.372	103.783.505.900

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Container Việt Nam	32.711.250.000	32.711.250.000
Các cổ đông khác	17.613.500.000	17.613.500.000
Cộng	50.324.750.000	50.324.750.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.324.750.000	33.549.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	16.774.790.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.324.750.000	50.324.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	5.032.475	5.032.475
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.032.475	5.032.475
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.032.475	5.032.475
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.032.475	5.032.475
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.032.475	5.032.475
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		
f. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	42.862.020.234	32.354.101.158
23. Các khoản mục ngoài Bảng báo cáo tình hình tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	USD	USD
Ngoại tệ các loại		
- USD	439.745,52	305.508,21
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.106.389.061	76.030.583.399
Cộng	82.106.389.061	76.030.583.399
25. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	71.319.293.951	67.828.662.193
Cộng	71.319.293.951	67.828.662.193
26. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	190.739.759	130.013.579
- Chênh lệch tỷ giá	54.709.730	183.078.609
Cộng	245.449.489	313.092.188
27. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	13.808.219
- Chênh lệch tỷ giá	15.956.808	3.890.060
Cộng	15.956.808	17.698.279
28. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu xăng dầu	52.800.000	-
- Thanh lý tài sản cố định	-	25.000.000
- Thu nhập khác	4.196.253	37.138.433
Cộng	56.996.253	62.138.433

29. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	72.412.416	
- Khác	447.129	95.962.743
Cộng	72.859.545	95.962.743

30. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng	3.460.920.815	1.305.052.000
- Chi phí nhân công	1.040.750.000	1.287.052.000
- Chi phí hội nghị khách hàng	300.000.000	-
- Chi phí hoa hồng	2.117.856.000	-
- Chi phí khác bằng tiền	2.314.815	18.000.000
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.572.163.300	2.896.544.771
- Chi phí nguyên, vật liệu	172.088.689	150.860.949
- Chi phí nhân công	1.737.503.857	1.519.189.000
- Chi phí khấu hao	19.343.935	183.791.865
- Thuế, phí, lệ phí	43.618.903	35.693.815
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	420.777.542	574.677.416
- Chi phí khác bằng tiền	157.433.308	252.198.558
- Chi phí dự phòng	21.397.066	180.133.168
Cộng	6.033.084.115	4.201.596.771

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.547.760.810	967.657.200
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp	1.547.760.810	967.657.200
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII. Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để phù hợp với qui định của thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2026 Trình bày lại VND	Chênh lệch VND
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.070.850.684	70.850.684
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000	201.933.151	1.933.151
- Phải thu ngắn hạn khác	13.711.308.343	13.638.524.508	(72.783.835)

Người lập biểu



Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 07 năm 2026



Đặng Trần桂 Thoại